



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 46 (13/11-17/11/23)

Dự báo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023 - 2024

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *VN-Index cần một vài phiên tích lũy để bước tiếp đà hồi phục ngắn hạn*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Dự báo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023 - 2024*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV đã bơm ròng gần 50 nghìn tỷ trong tuần*
4. PTKT VN-INDEX: *Liên tiếp có những phiên tăng điểm theo đà, VN-Index đã thoát khỏi vùng đáy ngắn hạn*
5. TIN VĨ MÔ: *EVN tăng giá điện 4.5% từ ngày 9/11/2023*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Dịch vụ tài chính +7.10%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: VN-Index cần một vài phiên tích lũy để bước tiếp đà hồi phục ngắn hạn

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1101.68	2.31%
GTGD/phiên (tỷ VND)	17,572.09	29.21%
Khối ngoại (tỷ VND)	-1220.44	
HNX-INDEX	226.65	4.09%
GTGD/phiên (tỷ VND)	2051.03	17.62%
Khối ngoại (tỷ VND)	239.88	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	4415.24	1.56%	1.31%	2.02%
EU (EURO STOXX)	4197.36	-0.75%	0.54%	1.48%
China (SHCOMP)	3038.97	-0.47%	0.27%	-1.59%
Japan (NIKKEI)	32568.11	-0.24%	1.93%	0.78%
Korea (KOSPI)	2409.66	-0.72%	1.74%	-1.89%
Singapore (STI)	3106.68	-0.91%	-1.18%	-2.48%
Thailand (SET)	1389.57	-1.10%	-2.13%	-4.22%
Phillipines (PCOMP)	6161.89	-0.43%	2.88%	-1.67%
Malaysia (KLCI)	1445.18	-0.49%	-0.33%	0.07%
Indonesia (JCI)	6809.26	-0.42%	0.30%	-1.70%
Vietnam (VNIndex)	1101.68	-1.10%	2.31%	-4.59%

TTCK VIỆT NAM

Thị trường hồi phục trên diện rộng khi dòng tiền trở lại

VN-Index tăng 2.3%, nối tiếp đà tăng tuần tăng thứ 2 liên tiếp. Khối ngoại đẩy mạnh bán ròng kéo theo sự phân hóa mạnh của các cổ phiếu lớn. Thanh khoản tăng 22% nhờ dòng tiền nội quay lại đã hỗ trợ chỉ số tăng trên diện rộng với 71% cổ phiếu và 19/19 ngành tăng điểm. Những ngành có beta cao hoặc ngành giảm sâu như Bán lẻ, BĐS, DV tài chính và XD- VLXD tăng trên 7%. Sự luân chuyển của dòng tiền cũng xuất hiện nhưng chưa rõ nét trong giai đoạn đầu hồi phục. Mùa công bố KQKD đã kết thúc và không còn sức ảnh hưởng lên thị trường. LNST trên HSX và HNX -7.7% so cùng kỳ, trong đó VN30 tăng trưởng -3.4% và 19/19 ngân hàng tăng trưởng -0.8%. Vận động thị trường sẽ phụ thuộc vào dòng tiền tăng trưởng. NĐT cân nhắc mở rộng quy mô giao dịch sau khi thị trường đã xác nhận vùng đáy ngắn hạn.

Quốc Hội giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho Chính phủ, theo đó các mục tiêu lớn gồm tăng trưởng GDP 6-6.5%; GDP bình quân đầu người 4,700-4,730 USD; Tỷ lệ công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt 24.1-24.2%; CPI 4-4.5%; Tốc độ tăng năng suất lao động 4.8%-5.3% và Tỷ lệ thất nghiệp thành thị <4%. Quốc hội cũng yêu cầu Chính Phủ ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và đảm bảo cân đối lớn của nền kinh tế. Chính sách tiền tệ, tài khóa điều hành linh hoạt và mở rộng hợp lý, có trọng điểm. Tháo gỡ để phục hồi ổn định thị trường trái phiếu DN, bất động sản và lao động. Định hướng điều hành kinh tế năm 2024 do vậy gần tương đồng, chỉ khác khoảng mục tiêu so với kế hoạch 2023 và mục tiêu tăng trưởng kinh tế vẫn được chú trọng.

TTCK THẾ GIỚI

Quan điểm cứng rắn của Chủ tịch FED chấm dứt chuỗi 8 phiên tăng điểm của S&P500

Lợi tức TP Hoa Kỳ 10 năm tăng vọt sau bài phát biểu của Chủ tịch FED qua đó chấm dứt chuỗi tăng điểm kéo dài nhất trong 2 năm của S&P 500 và Nasdaq. Các chỉ số CK Hoa Kỳ kết thúc tuần có sự phân hóa tăng giảm nhẹ. Diễn biến giằng co cũng diễn ra ở các thị trường chính Châu Âu và Châu Á khi đón nhận nhiều thông tin kém khả quan. Chỉ số DXY bật tăng 0.8%, cùng với triển vọng kém khả quan từ Trung Quốc, EU đã kéo giá nhiều hàng hóa giảm mạnh. Chỉ số hàng hóa giảm 2.9% với mức giảm ở nhiều mặt hàng, trong đó dẫn đầu là nhóm năng lượng (dầu - 5.6%, gas -13.7%) và kim loại quý (vàng -1.9%, bạc -2.6%). Tuần sau, CPI và tỷ lệ thất nghiệp Hoa Kỳ công bố là thông tin cho thị trường đánh giá lại quan điểm FED.

GDP quý III của EU ước giảm 0.1% so quý trước. PMI do S&P công bố tại khu EU ở mức thấp từ 2020. Trước đó, ECB đã giữ nguyên lãi suất và chủ tịch tránh đề cập về việc hạ lãi suất. Dù vậy thị trường kỳ vọng đợt giảm lãi suất vào tháng 4/2024 và giảm 1% đến 12/2024 khi nền kinh tế EU đang suy yếu. Tương tự, CPI Trung Quốc tháng 10 giảm 0.2% cho thấy nhu cầu nội địa yếu. PBoC đã thực hiện chính sách nới lỏng như giảm lãi suất, hạ dự trữ bắt buộc và phát hành thêm TP Chính phủ. Ngược lại, Chủ tịch FED trong bài phát biểu 9/11 nhận định kinh tế Hoa Kỳ mạnh hơn dự kiến và FED không ngần ngại thắt chặt chính sách tiền tệ hơn nữa để kiềm chế lạm phát. Các quyết định đưa ra dựa trên số liệu kinh tế trong vài tháng tới nhưng thị trường sẽ sớm thấy thêm tính không đồng nhất trong điều hành chính sách của NHTW các nước lớn.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023 - 2024

1. Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện tại

Trong 5 năm 2018 – 2022, tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu trung bình của Việt Nam là +11.62% YoY và nhập khẩu là +11.27% YoY. Kể cả trong giai đoạn trong nước và quốc tế chịu cú sốc Covid – 19 (giai đoạn 2020), xuất nhập khẩu suy giảm nhưng vẫn tăng trưởng dương. Tuy nhiên, sang năm 2023, chính sách tiền tệ (CSTT) chủ đạo trên thế giới nghiêng về thắt chặt, dẫn đầu là Hoa Kỳ, đã khiến nhu cầu hàng hóa thế giới nói chung, hay cụ thể hơn là các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như Hoa Kỳ (chiếm ~29.46% kim ngạch xuất khẩu năm 2022), Trung Quốc (chiếm ~15.54% kim ngạch xuất khẩu năm 2022) và châu Âu (chiếm ~12.61% kim ngạch xuất khẩu năm 2022) sụt giảm, dẫn đến tăng trưởng xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường này suy yếu theo, thậm chí là tăng trưởng âm.

Bảng 1: Diễn biến xuất nhập khẩu Việt Nam giai đoạn 2017 - nay

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	10T2023
Xuất khẩu	215.12	244.72	264.27	282.65	336.31	371.30	291.28
%YoY		13.76%	7.99%	6.96%	18.98%	10.41%	-6.92%
Nhập khẩu	213.01	237.51	253.39	262.70	332.23	358.90	266.67
%YoY		11.50%	6.69%	3.67%	26.47%	8.03%	-12.09%
CCTM	2.11	7.21	10.87	19.95	4.08	12.40	24.61
%YoY		241.40%	50.81%	83.51%	-79.57%	204.30%	156.65%

Nguồn: FiinPro-X, BSC Research

Bảng 2: Diễn biến xuất khẩu Việt Nam - Hoa Kỳ (%YoY)

	Tỷ trọng	2018	2019	2020	2021	2022	10M2023
Xuất khẩu Việt Nam - Hoa Kỳ		14.28%	29.07%	25.64%	24.90%	13.63%	-15.13%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	18.45%	40.45%	48.38%	141.49%	45.85%	13.30%	-12.76%
Hàng dệt, may	15.87%	11.56%	8.44%	-5.81%	15.02%	7.90%	-19.29%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	14.57%	-16.61%	110.92%	71.72%	22.80%	24.98%	2.10%
Điện thoại các loại và linh kiện	10.86%	46.26%	64.26%	-1.19%	10.26%	22.55%	-36.39%
Giày dép các loại	8.79%	13.89%	14.15%	-5.23%	17.83%	29.58%	-30.84%
Gỗ và sản phẩm gỗ	7.92%	19.28%	36.87%	34.37%	22.41%	-1.28%	-20.75%
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	2.36%	11.72%	28.62%	7.14%	35.15%	5.12%	7.87%
Sản phẩm từ chất dẻo	2.01%	29.52%	41.38%	58.90%	68.63%	18.93%	-7.84%
Hàng Thủy sản	1.95%	15.70%	-9.48%	10.35%	26.18%	4.00%	-31.41%
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	1.88%	9.38%	97.54%	77.04%	-5.81%	31.49%	-15.81%

Bảng 3: Diễn biến xuất khẩu Việt Nam - Trung Quốc (%YoY)

	Tỷ trọng	2018	2019	2020	2021	2022	10M2023
Xuất khẩu Việt Nam - Trung Quốc		16.84%	0.12%	18.09%	14.36%	3.18%	5.25%
Điện thoại các loại và linh kiện	28.18%	31.64%	-11.92%	48.83%	22.96%	7.14%	1.27%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	20.60%	22.40%	13.82%	16.00%	-0.05%	7.25%	11.89%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	6.60%	34.12%	-45.24%	-6.16%	106.47%	28.20%	6.42%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	6.38%	-7.67%	9.02%	22.21%	48.16%	28.30%	-16.99%
Cao su	4.13%	-5.04%	13.15%	17.97%	24.88%	4.32%	-7.11%
Xơ, sợi dệt các loại	3.78%	8.50%	8.33%	-10.53%	38.82%	-26.85%	2.01%
Gỗ và sản phẩm gỗ	3.73%	0.49%	8.38%	3.18%	24.75%	43.76%	-23.07%
Giày dép các loại	2.96%	30.80%	19.38%	16.29%	-23.16%	7.29%	10.94%
Hàng Thủy sản	2.73%	-7.01%	22.00%	-4.26%	-17.13%	61.22%	-15.21%
Hàng rau quả	2.65%	6.15%	-13.60%	-24.27%	3.45%	-19.78%	163.51%

Nguồn: Tổng cục Hải quan, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023 - 2024

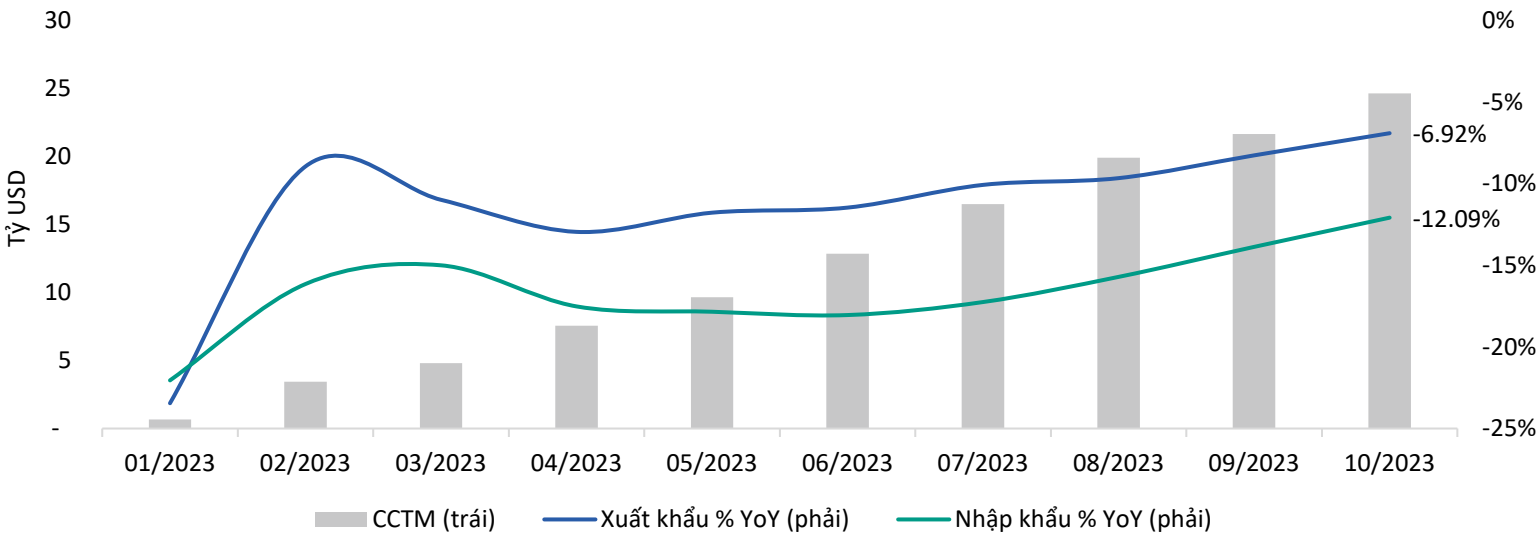
Bảng 4: Diễn biến xuất khẩu Việt Nam - châu Âu (%YoY)

	Tỷ trọng	2018	2019	2020	2021	2022	10M2023
Xuất khẩu Việt Nam - châu Âu		9.43%	-0.96%	-15.42%	14.18%	16.72%	-7.11%
Điện thoại các loại và linh kiện	13.87%	11.35%	-6.91%	-30.21%	-9.53%	-15.73%	2.19%
Máy vi tính và linh kiện	13.56%	21.67%	-6.52%	23.76%	2.59%	7.33%	-17.91%
Giày dép các loại	12.48%	1.08%	7.88%	-24.49%	3.97%	48.02%	-17.67%
Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	12.02%	21.05%	22.77%	9.98%	46.83%	38.85%	-0.44%
Hàng dệt may	9.36%	9.77%	3.99%	-27.84%	5.79%	34.71%	-10.91%
Cà phê	3.18%	-1.53%	-13.41%	-15.59%	4.35%	45.44%	-4.59%
Sắt thép các loại	3.14%	15.84%	-33.98%	-16.21%	844.90%	-22.15%	22.97%
Hải sản	2.61%	0.95%	-13.09%	-26.70%	11.37%	20.13%	-27.41%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	2.36%	-12.74%	32.37%	-15.02%	27.00%	25.80%	11.70%

Nguồn: GSO, BSC Research

10T2023, xuất khẩu Việt Nam đạt 291 tỷ USD, (-6.92% YoY), nhập khẩu đạt 266.67 tỷ USD (-12.09% YoY). Tăng trưởng xuất nhập khẩu đang cho thấy diễn biến tích cực hơn về cuối năm, đà tăng trưởng âm thu hẹp dần, tuy nhiên cán cân thương mại ngày càng tăng lên (Đồ thị 1). Tình trạng này là do Việt Nam có xu hướng nhập khẩu máy móc, nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất và xuất khẩu hàng thành phẩm (Bảng 5,6). Trong bối cảnh nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu vẫn còn yếu, các doanh nghiệp xuất khẩu tại Việt Nam không có động lực nhập khẩu để sản xuất thêm. Trong báo cáo về chỉ số PMI sản xuất của Việt Nam tháng 10/2023 của S&P Global cũng chỉ rõ, số lượng đơn đặt hàng mới tăng ở mức yếu, doanh nghiệp có xu hướng sử dụng hàng tồn kho để đáp ứng các đơn hàng mới thay vì tăng sản lượng. Kết quả, cán cân thương mại 10T2023 thặng dư 24.61 tỷ USD, +156.65% YoY.

Đồ thị 1: Diễn biến xuất nhập khẩu năm 2023



CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023 - 2024

Bảng 5: Top 10 hàng hóa xuất khẩu Việt Nam

Hàng hóa xuất khẩu Việt Nam	Tỷ trọng	2018	2019	2020	2021	2022	10M2023
Tổng Xuất khẩu	100.00%	13.76%	7.99%	6.96%	18.98%	10.41%	-6.92%
Điện thoại các loại và linh kiện	14.88%	8.41%	4.68%	-0.37%	12.41%	0.79%	-12.60%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	15.78%	12.87%	22.51%	24.10%	14.03%	9.26%	0.84%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	11.79%	28.16%	10.59%	48.58%	41.01%	19.32%	-6.96%
Hàng dệt, may	9.89%	16.73%	7.69%	-9.21%	9.88%	14.69%	-12.40%
Giày dép các loại	5.87%	10.63%	12.79%	-8.32%	5.72%	34.61%	-20.26%
Gỗ và sản phẩm gỗ	3.73%	15.66%	19.56%	16.15%	19.70%	8.12%	-19.74%
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	3.98%	13.50%	6.80%	6.88%	16.79%	12.92%	18.26%
Hàng Thủy sản	2.54%	5.84%	-2.88%	-1.51%	5.63%	22.93%	-20.60%
Sắt thép các loại	2.50%	44.54%	-7.57%	25.06%	124.32%	-32.23%	-2.49%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	1.68%	37.81%	-29.67%	-10.81%	58.77%	22.19%	8.63%

Bảng 6: Top 10 hàng hóa nhập khẩu Việt Nam

Hàng hóa nhập khẩu Việt Nam	Tỷ trọng	2018	2019	2020	2021	2022	10M2023
Tổng Nhập Khẩu	100.00%	11.50%	6.69%	3.67%	26.47%	8.03%	-12.09%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	22.82%	11.71%	21.67%	24.60%	17.93%	8.54%	0.82%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	12.59%	-0.46%	8.92%	1.41%	24.28%	-2.38%	-10.52%
Điện thoại các loại và linh kiện	5.89%	-3.47%	-7.87%	13.88%	28.77%	-1.44%	-60.36%
Vải các loại	4.10%	12.25%	3.92%	-10.55%	20.62%	2.67%	-14.21%
Chất dẻo nguyên liệu	3.45%	19.58%	-0.56%	-6.86%	39.16%	6.00%	-24.90%
Sắt thép các loại	3.32%	8.96%	-3.81%	-15.20%	42.84%	3.45%	-17.21%
Kim loại thường khác	2.58%	23.71%	-11.85%	-5.29%	42.28%	7.46%	-19.67%
Hóa chất	2.55%	25.35%	-0.67%	-2.18%	52.05%	19.89%	-19.77%
Xăng dầu các loại	2.50%	8.14%	-19.79%	-45.71%	24.62%	116.35%	1.36%
Sản phẩm hóa chất	2.44%	9.27%	7.75%	5.92%	34.73%	13.09%	-16.57%

Nguồn: FiinPro-X, BSC Research

2. Dự báo tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam trong 2023 và 2024

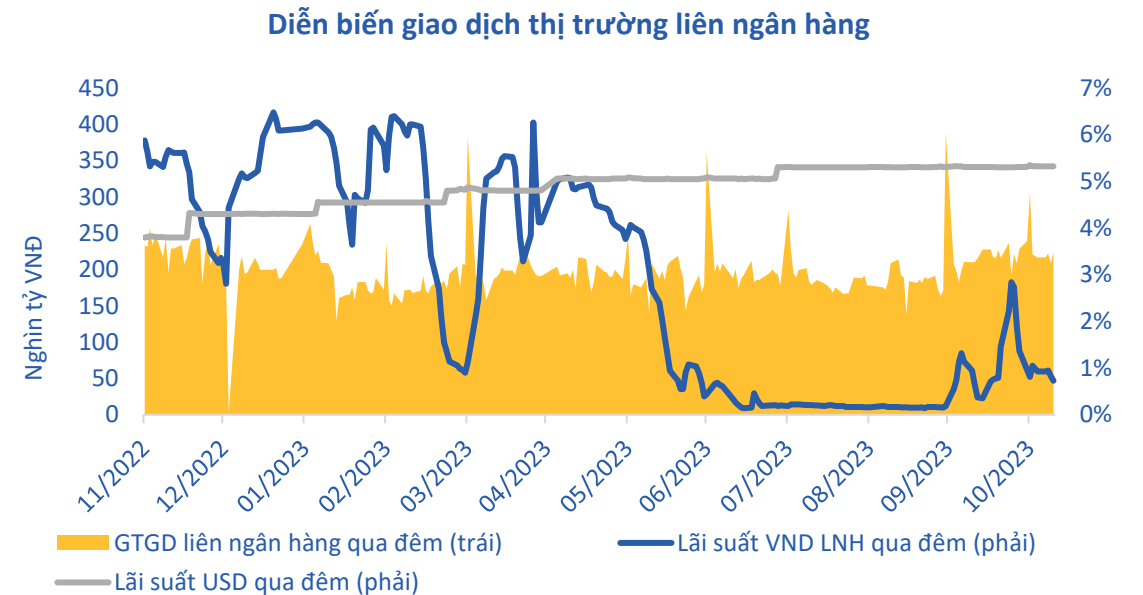
Trong năm 2023, trong bối cảnh các nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại, BSC dự báo xuất nhập khẩu Việt Nam sẽ tăng trưởng lần lượt là **-10% - -4.42% YoY** và **-15% - -9.09% YoY**; thặng dư cán cân thương mại ở mức **28.6 – 29.1 tỷ USD**.

Trong năm 2024, dự báo xuất nhập khẩu Việt Nam lần lượt sẽ ở mức **+5.5 - +11% YoY** và **+7.5% - +15% YoY**; thặng dư cán cân thương mại thu hẹp so với 2023, ở mức **18.7 – 24.6 tỷ USD**. Dự báo được đưa ra dựa trên các cơ sở:

- Xuất khẩu sang Hoa Kỳ sẽ hồi phục trở lại khi (1) Fed bắt đầu nói lỏng CSTT; (2) Hàng tồn kho tại Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng trưởng chậm lại trong những tháng gần đây; (3) Việt Nam đã nâng cấp mối quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện với Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Fed phát tín hiệu sẽ giữ lãi suất cao trong thời gian dài, là yếu tố cản trở đà hồi phục.
- Tại châu Âu, lạm phát vẫn ở mức cao, ECB cũng có quan điểm tương tự Fed là sẽ giữ lãi suất ở mức cao trong thời gian dài cho đến khi lạm phát về ngưỡng mục tiêu 2%. ECB dự báo đến năm 2025 lạm phát trung bình năm mới về ngưỡng 2.1%. Ngoài ra, châu Âu cũng đang đối mặt với nguy cơ suy thoái kỹ thuật (tăng trưởng GDP QoQ âm hai quý liên tiếp) khi tăng trưởng GDP quý 3/2023 - 0.1% QoQ. Xuất khẩu sang châu Âu trong thời gian tới cũng sẽ bị ảnh hưởng.
- Tại Trung Quốc, cả ba trụ cột chính của nền kinh tế là (1) Tiêu dùng trong nước, (2) Bất động sản, (3) Xuất nhập khẩu đều đang yếu. Sang năm tới khi Fed chấm dứt CSTT thắt chặt, thúc đẩy các quốc gia khác nói lỏng CSTT theo, tạo điều kiện cho thương mại toàn cầu hồi phục trở lại. Khi đó thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc sẽ hồi phục theo đà hồi phục chung.
- Nhập khẩu hàng hóa đầu vào năm 2024 sẽ tăng trưởng mạnh hơn sau năm 2023 đình trệ, nhằm đáp ứng nhu cầu đầu ra hồi phục.

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng
Tuần 38	18/09/2023	22/09/2023	19,995.00	0.00	-19,995.00
Tuần 39	25/09/2023	29/09/2023	73,799.80	0.00	-73,799.80
Tuần 40	02/10/2023	06/10/2023	46,899.80	0.00	-46,899.80
Tuần 41	09/10/2023	13/10/2023	64,999.60	0.00	-64,999.60
Tuần 42	16/10/2023	20/10/2023	55,899.70	19,995.00	-35,904.70
Tuần 43	23/10/2023	27/10/2023	25,549.90	73,799.80	48,249.90
Tuần 44	30/10/2023	03/11/2023	58,199.90	46,899.80	-11,300.10
Tuần 45	06/11/2023	10/11/2023	14,999.90	64,999.60	49,999.70



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	0.86%	1.19%	1.41%	1.53%	3.60%	5.26%	6.55%
So với tuần trước	-0.09%	-0.17%	-0.16%	-0.49%	-0.28%	-0.62%	-0.22%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	217,978.00	12,163	3,269	3,340	2,436	59	228
So với tuần trước	-9.29%	-32.61%	-7.79%	125.35%	10.40%	-22.45%	2135.29%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 09/11/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 45, SBV đã phát hành 15 nghìn tỷ đồng tín phiếu. Tổng kết lại, trong tuần, SBV đã bơm ròng gần 50 nghìn tỷ đồng qua OMOs.
- Bình quân lãi suất liên ngân hàng qua đêm giảm nhẹ trong tuần và thanh khoản giảm.

PTKT VN-INDEX: *Liên tiếp có những phiên tăng điểm theo đà, VN-Index đã thoát khỏi vùng đáy ngắn hạn*

Đồ thị ngày: Sau 2 phiên giằng co quanh SMA20 tại 1,088 điểm, VN-Index đã có phiên tăng điểm theo đà vượt SMA20, kênh giảm giá ngắn hạn. VN-Index tiến sát SMA200 với thanh khoản cải thiện tích cực. Chỉ số sau đó điều chỉnh sau khi không thể vượt SMA200 qua đó tạo nên doji và inverted hammer. Diễn biến giằng co có thể diễn ra trước khi tích lũy đủ động lực vượt cản. Các chỉ báo kỹ trở lại vùng trung tính và thanh khoản cải thiện đang hỗ trợ cho đà hồi phục chỉ số.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI thoát khỏi vùng quá bán và tăng từ 42 lên 49 điểm.
- MACD giữ trên đường tín hiệu và thu hẹp với mức 0. Thanh khoản tăng 22% so tuần trước.
- VN-Index vượt trên SMA20 nhưng vẫn nằm dưới SMA 50, 100 và 200.

Kết luận: Với 2 phiên tăng điểm theo đà trong 2 tuần gần nhất, VN-Index đã thoát khỏi vùng đáy ngắn hạn và bước vào vùng an toàn. Chỉ số đã về lại quanh Fibonacci 32.8% của chu kỳ tăng giá từ tháng 11/2022. SMA200 tại 1,115 điểm là kháng cự trong khi 1,090 – 1,100 điểm sẽ là vùng hỗ trợ của VN-Index trong quá trình tích lũy để tiếp tục tăng điểm. VN-Index đang có cơ hội hồi phục theo theo mô hình chữ V với giá mục tiêu tại 1,155 trong vài tuần tới sau khi vượt SMA200.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: *EVN tăng giá điện 4.5% từ ngày 9/11/2023*

VIỆT NAM:

- Quốc hội: Đã thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, trong đó mục tiêu tăng trưởng GDP là 6-6.5%; mục tiêu tăng trưởng CPI là 4-4.5%; tốc độ tăng năng suất lao động 4.8-5.3%; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%,...
- Quốc hội: đề nghị Chính phủ xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý đồng bộ để triển khai cải cách tiền lương từ 1/7/2024.
- Bộ Tài chính: 10T2023, vẫn còn 15 bộ, cơ quan trung ương chỉ giải ngân được dưới 10%.
- Bộ Giao thông Vận tải: Giải ngân vốn đầu tư công gấp hơn 2 lần cùng kỳ, đạt khoảng 63,500 tỷ đồng, tương đương 68% kế hoạch năm.
- EVN: Giá điện tăng 4.5% từ ngày 9/11/2023. Theo đó, giá bán lẻ điện bình quân là 2.006,79 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế GTGT).
- Hoa Kỳ: Đưa Việt Nam trở lại danh sách giám sát ngoại hối.
- Lãi suất tiết kiệm tiếp tục giảm diện rộng, xuất hiện mức dưới 3%/năm.

THẾ GIỚI:

- Hoa Kỳ: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu trong tuần kết thúc ngày 9/11 là 217 nghìn, thấp hơn dự kiến 218 nghìn.
- Hoa Kỳ: Ước tính GDP quý 4/2023 của Fed Atlanta ở mức 2.1%, không thay đổi so với dự báo trước đó.
- Hoa Kỳ: Doanh số bán buôn tháng 9 +2.2% (dự kiến: +0.8%; trước đó: +1.8%); hàng tồn kho tháng 9 +0.2% (dự kiến: +0%).
- Hoa Kỳ: Số đơn đăng ký vay thế chấp MBA +2.5% trong tuần kết thúc ngày 3/11/2023 (trước đó: -2.1%).
- Châu Âu: Chỉ số giá sản xuất PPI tháng 9/2023 +0.5% MoM (-12.4% YoY) (trước đó: +0.7% MoM, -11.5% YoY).
- Đức: Sản xuất công nghiệp tháng 9/2023 -1.4% MoM (dự kiến: -0.1% MoM; trước đó: -0.2% MoM).
- Trung Quốc: PBoC hạ lãi suất các khoản vay thế chấp hiện có. Cụ thể, lãi suất áp dụng cho các khoản vay thế chấp sẵn có (trị giá khoảng 3.06 nghìn tỷ USD) đã được cắt giảm với mức lãi suất cắt giảm trung bình là 0.73%.
- Trung Quốc: CPI tháng 10/2023 -0.1% MoM (-0.2% YoY).
- Nhật Bản: Chỉ tiêu hộ gia đình tháng 9/2023 +0.3% MoM (-2.8% YoY) (trước đó: +3.9% MoM, -2.5% YoY).
- Trung Quốc: Goldman Sachs nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 từ 4.5% lên 4.8%.

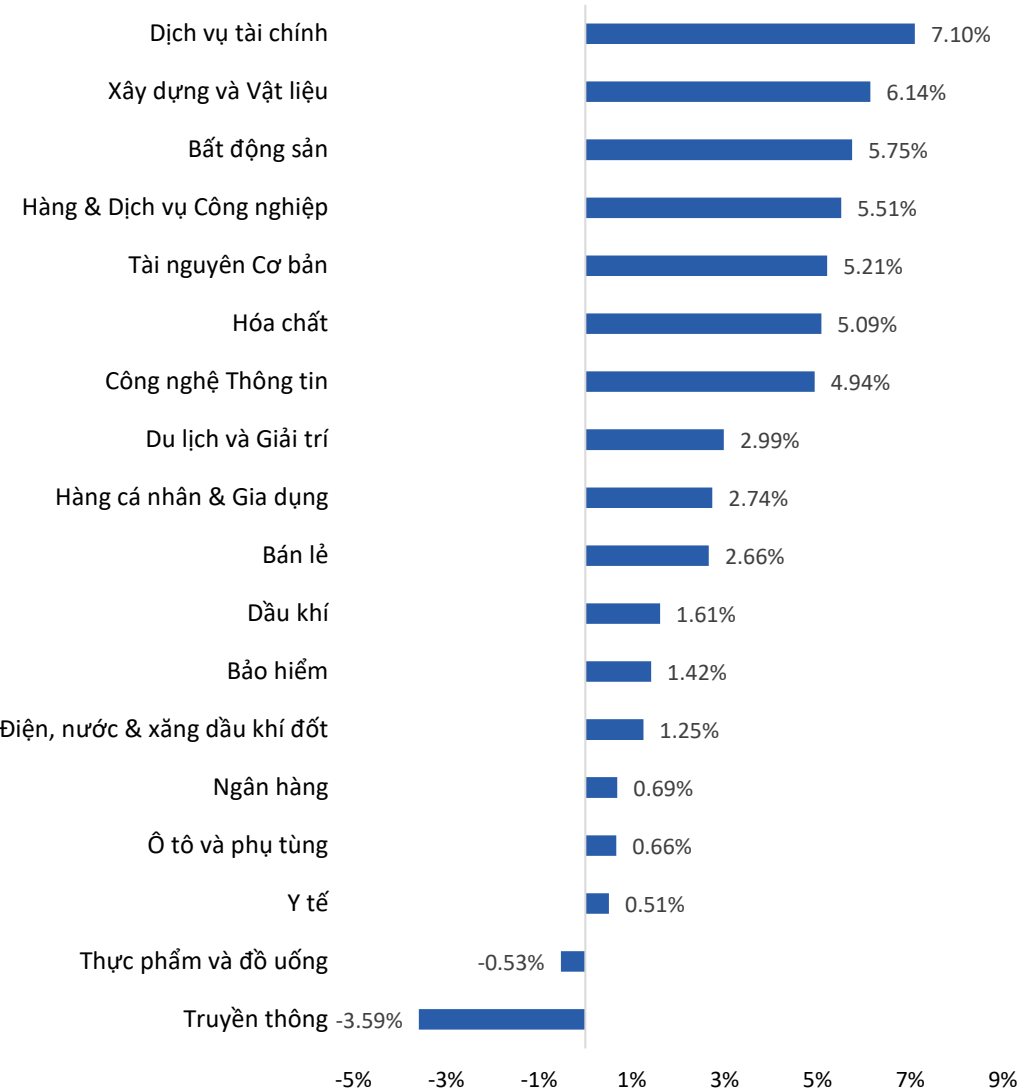
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Chủ tịch nước tham gia Tuần lễ cao cấp APEC tại Hoa Kỳ từ 14-17/11.
- 13/11, FDI Trung Quốc; Dự báo tăng trưởng kinh tế EU. 14/1, Tỷ lệ thất nghiệp và chỉ số bình quân thu nhập 3 tháng của Anh; CPI Hoa Kỳ. 15/11, Doanh thu bán lẻ, chỉ số sản xuất công nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp Hoa Kỳ; CPI và biên bản tiền tệ Anh; Doanh thu bán lẻ và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 16/11, Tỷ lệ thất nghiệp Úc; Chỉ số sản xuất công nghiệp và đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 17/11, CPI công bố lần cuối EU; Doanh thu bán lẻ Anh.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu		
Dịch vụ tài chính	-0.58%	7.10%	-2.96%	SSI	-1.87%	
Xây dựng và Vật liệu	0.47%	6.14%	-2.02%	CTD	4.93%	HT1 2.17%
Bất động sản	-0.94%	5.75%	-3.51%	VHM	3.32%	KDH -1.35%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.07%	5.51%	-2.36%	GDM	4.00%	VSC -1.20%
Tài nguyên Cơ bản	-0.74%	5.21%	1.07%	HPG	7.49%	HSG 10.20%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	77.17	1.89%	-4.15%	-10.63%	PVD, PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/bbl.	81.43	1.77%	-4.08%	-8.85%	PVD, PVT	GAS, BSR
Xăng	USd/gal.	218.95	1.33%	-0.52%	-2.82%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	1940.2	-0.94%	-2.63%	0.38%	PNJ	
Bạc	USD/oz.	22.2675	-1.64%	-4.08%	-1.99%	PNJ	
Đậu tương	USd/bu.	1347.5	0.30%	-0.31%	3.65%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	575.25	-0.95%	0.48%	-0.78%		AFX
Sữa	USD/cwt	16.89	-0.88%	-2.20%	-3.98%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	264.7	0.84%	2.36%	3.40%	DPR, PHR, HAG, HNG	SRC, CSM, DRC
Đường	USd/lb.	27.29	-1.76%	-1.73%	0.96%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	170.55	-2.10%	0.83%	9.93%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/MT	8035.5	-1.37%	-1.71%	1.09%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/MT	3870	0.42%	2.30%	6.94%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2215	-1.23%	-1.73%	0.70%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	950.5	1.39%	2.70%	13.42%		HPG
Than đá	USD/MT	129.5	0.58%	2.98%	-15.80%	HLC, NBC, TNT, THT	HT1, BCC, PPC, POW
Thép HRC	CNY/MT	3976	0.68%	2.37%	6.80%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
VIC	0.08%	3.21
HPG	0.06%	2.05
VHM	0.04%	1.97
CTG	0.05%	1.69
FPT	0.05%	1.44
VPB	0.04%	1.28
BID	0.02%	0.89
GVR	0.05%	0.85
MBB	0.03%	0.79
SSI	0.07%	0.72
Tổng		14.89

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
VCB	-0.03%	-4.06
MSN	-0.03%	-0.79
SAB	-0.02%	-0.48
SSB	-0.02%	-0.30
VRE	-0.02%	-0.26
GAS	-0.01%	-0.22
VNM	-0.01%	-0.21
STG	-0.07%	-0.08
MSB	-0.01%	-0.08
KOS	-0.03%	-0.07
Tổng		-6.55

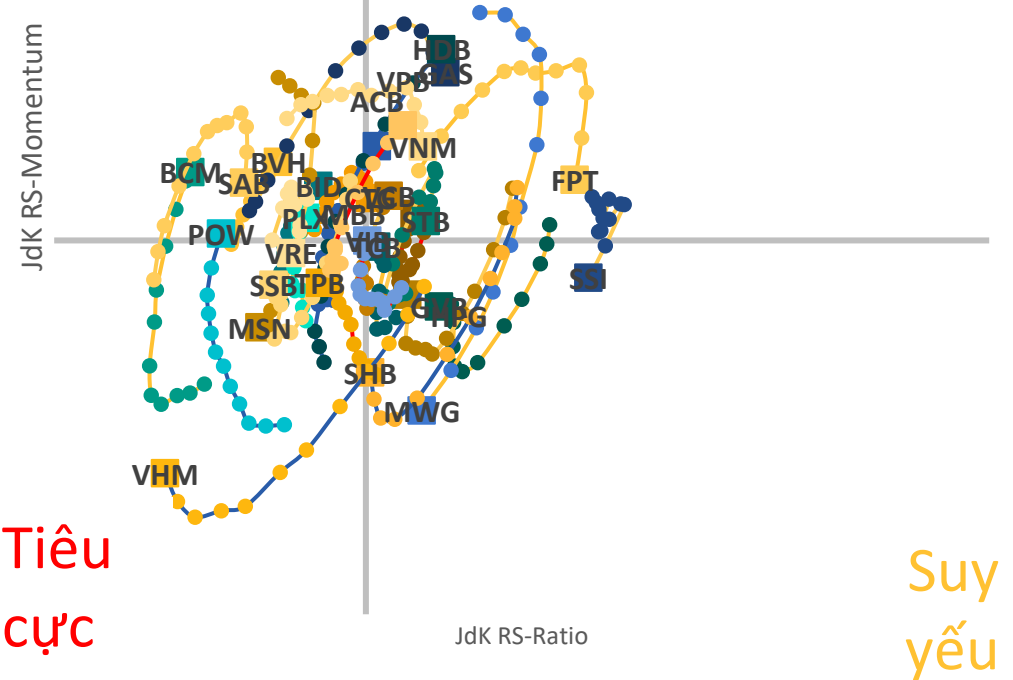
Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
HPG	286.36	
STB	258.60	23.50
DGC	165.22	16.44
SHS	164.96	12.02
GMD	78.55	48.06
HSG	71.85	20.86
PC1	69.45	6.01
VGX	59.84	0.00
IDC	58.52	1.49
FUEVFN	49.82	
Tổng	1,263.17	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
FUESSVFL	-460.65	
VHM	-460.16	24.89
MWG	-449.19	47.09
VNM	-211.29	55.16
VCB	-188.43	23.53
VRE	-153.81	33.34
MSN	-117.50	29.34
VCI	-57.30	22.16
SAB	-56.43	61.91
HCM	-54.42	43.53
Tổng	-2209.17	

Vận động cổ phiếu VN30			
ACB	100.7197	102.5176	-2.86%
CTG	100.2712	101.1263	-14.11%
FPT	113.4185	101.613	5.92%
GAS	105.1222	104.4914	-1.65%
HDB	104.8599	105.1112	7.00%
MBB	103.1509	100.6977	-9.14%
STB	103.8565	100.5121	-8.65%
VCB	101.4879	101.1846	-0.56%
VJC	102.4628	106.4441	4.82%
VNM	103.6755	102.5027	-4.89%
VPB	102.3932	103.0671	-10.20%
BCM	88.74902	101.8204	-18.75%
BID	96.97521	101.4545	-11.89%
BVH	94.38627	102.0906	-13.12%
PLX	96.13225	100.5994	-15.26%
POW	90.72531	100.1779	-20.14%
SAB	92.2015	101.535	-17.92%
GVR	104.7128	98.22709	-13.15%
HPG	102.6676	98.54635	-9.71%
MWG	103.6011	95.44578	-27.74%
SHB	100.2835	96.4632	-16.73%
SSI	114.2922	98.99382	1.05%
TCB	100.6778	99.82329	-8.82%
VIB	100.1099	99.98597	-10.14%
MSN	93.17962	97.66637	-22.17%
SSB	94.08899	98.80703	-17.35%
TPB	97.05873	98.86072	-14.85%
VHM	87.12303	93.76242	-33.17%
VIC	89.12172	92.1752	-42.14%
VRE	95.21613	99.65683	-21.04%

Hồi
phục

Tích
cực

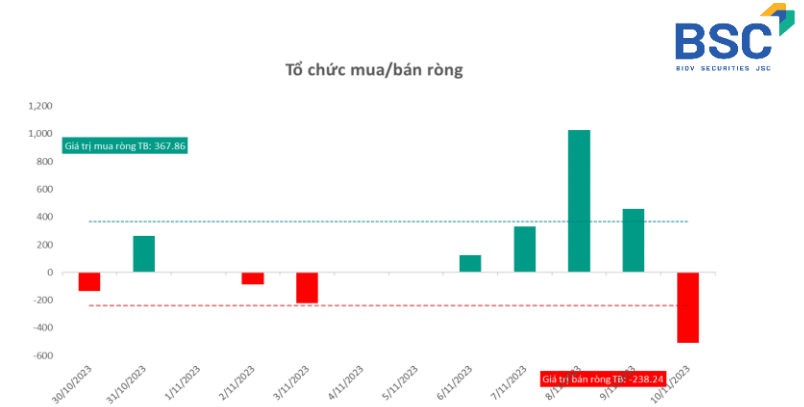
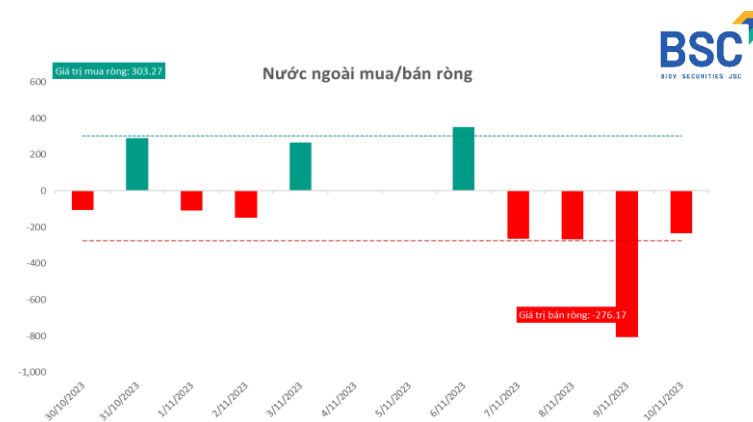
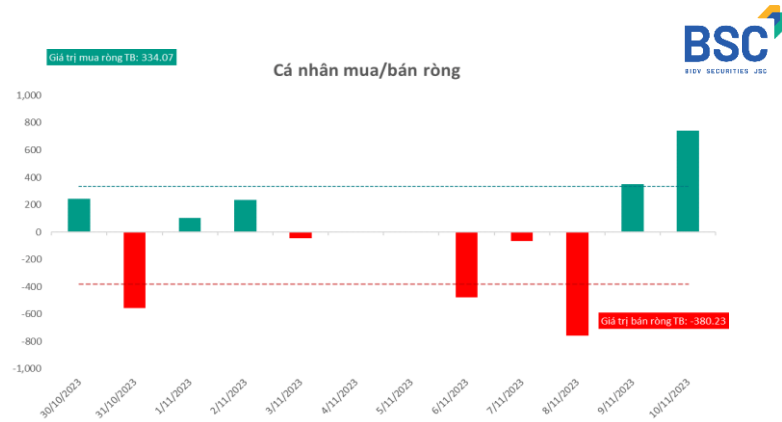


Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
FUESSVFL	25,682,300	464.67	VRE	8,413,200	-204.85	HPG	11,055,378	286.36	FUESSVFL	25,456,400	-460.65	VHM	10,084,283	424.77	HPG	14,276,695	-373.29
GEX	14,650,500	318.57	TCB	6,280,601	-195.13	STB	8,769,948	258.60	VHM	10,997,183	-460.16	MWG	9,182,875	355.09	STB	10,149,538	-298.47
NVL	10,358,200	168.69	MSB	14,448,000	-191.65	DGC	1,801,473	165.22	MWG	11,644,072	-449.19	VNM	2,866,210	202.65	GEX	11,935,494	-264.14
SSI	2,644,798	79.27	HDB	9,163,600	-166.93	GMD	1,149,586	78.55	VNM	2,980,010	-211.29	VCB	1,768,000	153.88	NVL	12,347,082	-200.13
STB	2,361,300	70.59	E1VFN30	7,726,400	-148.63	HSG	3,580,047	71.85	VCB	2,152,221	-188.43	EIB	5,731,669	97.10	VJC	1,256,989	-135.10
HPG	2,395,700	64.08	BCM	684,300	-41.87	PC1	2,415,500	69.45	VRE	6,501,650	-153.81	VRE	3,825,350	88.30	GMD	2,006,186	-134.72
FUEKIV30	8,019,800	59.47	GMD	622,900	-39.99	FUEVFN30	2,009,000	49.82	MSN	1,890,711	-117.50	MSN	1,385,957	85.02	DGC	1,477,273	-134.36
FRT	359,900	35.22	DGC	414,000	-39.36	HDB	2,589,260	48.49	VCI	1,399,610	-57.30	VCI	2,044,610	82.58	FPT	1,110,259	-101.05
KBC	1,191,500	35.08	EIB	1,923,500	-34.21	NKG	2,284,044	48.13	SAB	886,465	-56.43	SBT	5,976,100	82.52	HDB	4,902,860	-93.65
KDH	1,163,600	34.44	FUEVFN30	1,284,800	-31.54	BMP	483,780	45.55	HCM	1,873,500	-54.42	SSI	2,518,434	75.13	ACB	3,901,705	-87.98

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link	
VCB	Ngân hàng	86	-2.20%	0.90	19,724.00	4.80	5,797.00	14.80	105,000	23.50%	Link	Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.
BID	Ngân hàng	42.2	-1.50%	0.60	8,760.00	1.10	4,025.00	10.50	54,578	17.10%	Link	
VPB	Ngân hàng	19.6	-2.20%	1.00	6,365.00	9.80	1,727.00	11.30	23,685	16.60%	Link	
TCB	Ngân hàng	31	-1.40%	1.60	4,481.00	5.20	5,059.00	6.10	-	22.50%	Link	
MBB	Ngân hàng	18	-1.90%	1.30	3,851.00	9.50	3,496.00	5.10	24,400	23.20%	Link	
STB	Ngân hàng	29.5	-0.50%	0.90	2,282.00	16.60	3,600.00	8.20	31,200	24.40%	Link	
GVR	BĐS KCN	19.4	-1.80%	1.70	3,176.00	1.80	714.00	27.10	19,100	0.50%	Link	
KBC	BĐS KCN	30.6	-0.30%	1.70	964.00	12.50	4,368.00	7.00	42,500	20.30%	Link	
IDC	BĐS KCN	48.5	0.60%	1.50	657.00	5.80	3,969.00	12.20	45,900	11.10%	Link	
VGC	BĐS KCN	50.2	0.40%	1.80	924.00	1.90	2,651.00	18.90	-	4.80%	Link	
HPG	Vật liệu xây dựng	26.5	-0.70%	1.90	6,323.00	30.50	(328.00)	-80.80	23,300	26.40%	Link	
VHM	Bất động sản	42.3	-1.40%	1.50	7,558.00	11.30	10,341.00	4.10	79,900	24.20%	Link	
VRE	BĐS	24	-1.40%	1.30	2,233.00	4.30	1,588.00	15.10	38,900	32.10%	Link	
KDH	BĐS	31.4	-1.70%	1.70	1,028.00	3.10	1,280.00	24.50	44,100	38.90%	Link	
NLG	BĐS	36.5	-0.70%	1.30	575.00	5.70	1,582.00	23.10	46,100	41.40%	Link	
DGC	Hóa chất	93	0.20%	1.50	1,449.00	10.30	10,728.00	8.70	85,000	13.50%	Link	
DPM	Phân bón	32.3	-1.70%	0.90	519.00	3.70	6,403.00	5.00	41,000	15.40%	Link	
DCM	Phân bón	30.7	-1.80%	1.20	667.00	4.50	4,286.00	7.20	36,000	11.40%	Link	
GAS	Dầu khí	78.7	-1.60%	0.60	7,417.00	1.70	5,567.00	14.10	110,500	2.90%	Link	
PLX	Dầu khí	33.4	-1.80%	0.90	1,739.00	1.00	2,125.00	15.70	45,000	17.30%	Link	
PVS	Dầu khí	36.5	-1.90%	1.10	716.00	8.20	1,953.00	18.70	38,500	20.30%	Link	
PVD	Dầu khí	26.8	-1.30%	1.30	611.00	6.10	449.00	59.70	29,000	21.30%	Link	
POW	Tiện ích	11.7	1.30%	0.70	1,124.00	5.80	602.00	19.40	14,500	6.20%	Link	
VNM	F&B	69.6	-1.60%	0.60	5,969.00	8.10	3,935.00	17.70	81,700	54.40%	Link	
MSN	F&B	61.7	-1.80%	1.30	3,623.00	4.00	916.00	67.40	27,700	30.50%	Link	
MWG	Bán lẻ	39.4	-2.20%	1.60	2,365.00	17.90	1,069.00	36.80	63,800	49.00%	Link	
PNJ	Bán lẻ	76	-0.70%	0.70	1,023.00	0.70	5,503.00	13.80	83,500	49.00%	Link	
VHC	Thủy sản	69.1	-2.10%	0.70	520.00	1.90	7,080.00	9.80	90,900	32.10%	Link	
GMD	Logistics	68.9	0.30%	0.70	865.00	3.60	7,470.00	9.20	57,000	47.00%	Link	
FPT	Công nghệ	91.5	-1.10%	0.70	4,768.00	9.00	4,573.00	20.00	108,000	49.00%	Link	

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
CTG	Ngân hàng	29.4	-0.30%	0.90	5,798.00	4.20	3,664.00	8.00	1.20	27.20%	16.10%
ACB	Ngân hàng	22.4	-0.70%	0.80	3,570.00	4.60	3,722.00	6.00	1.40	30.00%	25.20%
HDB	Ngân hàng	18.8	0.50%	0.80	2,237.00	8.60	2,765.00	6.80	1.40	20.00%	23.20%
LPB	Ngân hàng	15.3	-2.50%	0.90	1,606.00	1.40	1,410.00	10.90	1.60	3.90%	15.90%
VIB	Ngân hàng	19	-1.60%	1.40	1,978.00	3.10	3,534.00	5.40	1.40	20.50%	28.80%
VND	Chứng khoán	20	0.00%	2.00	1,002.00	23.70	467.00	42.90	1.60	23.60%	3.80%
TPB	Ngân hàng	17	-0.60%	1.10	1,536.00	4.10	2,697.00	6.30	1.20	28.80%	19.80%
SSI	chứng khoán	30.8	-0.20%	1.50	1,895.00	40.90	1,090.00	28.30	2.10	46.10%	9.00%
CII	Xây dựng	17	-0.90%	2.00	198.00	9.70	318.00	53.30	6.80	8.50%	2.60%
C4G	Xây dựng	11.8	0.90%	1.80	-	1.60	445.00	26.50	1.10	0.00%	5.20%
CTD	Xây dựng	63	1.60%	1.70	256.00	8.10	681.00	92.50	0.80	43.50%	0.80%
HHV	Xây dựng	15.2	-0.70%	1.60	205.00	4.90	919.00	16.50	0.60	4.80%	4.20%
LCG	Xây dựng	12	-1.20%	2.10	92.00	3.40	482.00	24.60	0.90	3.10%	3.80%
BCM	KCN	60.4	-1.00%	0.70	2,565.00	0.80	418.00	144.50	3.50	2.70%	1.70%
HUT	KCN	19.7	-1.00%	1.50	722.00	5.10	56.00	348.60	4.80	2.00%	1.30%
PHR	KCN	46.2	-1.60%	1.20	257.00	0.50	6,568.00	7.00	1.80	15.40%	26.90%
SZC	KCN	37.6	-1.10%	1.60	185.00	2.10	1,405.00	26.80	2.80	3.00%	10.90%
HSG	Vật liệu	20.6	-0.70%	2.20	522.00	13.20	(2,105.00)	-9.80	1.20	20.50%	2.30%
HT1	Vật liệu	12.3	0.40%	1.40	193.00	0.30	176.00	69.90	1.00	3.60%	1.30%
NKG	Vật liệu	20.5	-1.20%	2.30	222.00	12.90	(2,655.00)	-7.70	1.10	10.60%	13.50%
PTB	Vật liệu	57.2	0.50%	0.90	157.00	0.40	5,309.00	10.80	1.40	17.40%	13.40%
KSB	Vật liệu	24.8	-1.00%	1.80	78.00	1.70	1,482.00	16.80	1.00	3.00%	5.80%
NVL	BĐS	16	-1.80%	2.00	1,280.00	28.20	(295.00)	-54.20	0.80	3.80%	1.90%
DXG	BĐS	19.8	1.80%	2.70	496.00	27.20	(317.00)	-62.50	0.90	18.50%	3.40%
HDC	BĐS	33.8	-1.20%	1.50	187.00	7.60	2,190.00	15.40	2.40	2.00%	16.90%
DIG	BĐS	24.4	-0.40%	2.60	611.00	35.20	152.00	160.30	1.90	5.60%	1.10%
IJC	BĐS	13.8	1.10%	1.90	142.00	1.70	1,597.00	8.60	0.90	5.70%	10.90%
BSR	Dầu khí	18.7	-2.10%	1.50	-	5.80	1,596.00	11.70	1.10	0.40%	9.70%
PVT	Dầu khí	24.6	-2.40%	0.70	327.00	6.90	2,993.00	8.20	0.90	13.50%	16.40%
PLC	Vật liệu	30	-2.30%	1.60	100.00	0.40	1,353.00	22.20	1.90	1.20%	8.50%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DRC	Săm lốp	22.6	0.20%	1.00	110.00	0.20	1,980.00	11.40	1.50	11.50%	13.50%
REE	Tiện ích	57.4	0.70%	0.70	963.00	0.90	6,445.00	8.90	1.20	49.00%	18.50%
GEX	Tiện ích	21.8	2.10%	1.70	763.00	32.10	384.00	56.80	1.00	11.90%	5.40%
NT2	Tiện ích	25.2	3.10%	0.60	297.00	1.00	2,560.00	9.80	1.60	15.30%	16.20%
HDG	Bất động sản	28	0.70%	1.50	351.00	3.40	2,739.00	10.20	1.30	23.80%	16.80%
PC1	Tiện ích	29.6	2.60%	1.60	329.00	5.00	944.00	31.40	1.40	5.60%	5.00%
GEG	Tiện ích	13.2	0.80%	0.70	186.00	0.50	636.00	20.80	0.80	45.90%	5.60%
BCG	Tiện ích	8.6	-0.10%	2.60	187.00	4.70	(79.00)	-108.80	0.30	2.00%	0.30%
SAB	F&B	62.4	-2.30%	0.40	3,284.00	1.90	3,518.00	17.70	3.30	62.30%	18.70%
QNS	F&B	46.8	-1.50%	0.50	-	1.60	4,965.00	9.40	2.20	16.20%	24.30%
FRT	Bán lẻ	103.3	-1.10%	1.00	578.00	1.40	(327.00)	-315.60	8.80	32.60%	11.80%
DGW	Bán lẻ	49.4	-2.10%	2.10	339.00	3.60	2,984.00	16.60	3.70	23.60%	21.90%
DBC	F&B	22	0.70%	1.90	217.00	6.00	551.00	39.70	1.10	5.90%	2.90%
PET	Bán lẻ	24.2	-1.40%	2.40	106.00	0.40	837.00	29.00	1.30	1.40%	5.70%
BAF	F&B	25.8	0.60%	0.60	152.00	5.40	1,225.00	21.10	2.10	0.10%	10.20%
ANV	Thủy sản	29	-2.20%	1.70	158.00	2.50	2,162.00	13.40	1.50	3.90%	10.00%
VSC	Logistics	26.6	-0.40%	0.50	146.00	2.20	1,370.00	19.50	1.10	3.20%	7.90%
HAH	Logistics	33	-1.50%	1.20	143.00	4.20	5,742.00	5.80	1.10	4.10%	24.60%
CTR	Công nghệ	79.2	-1.70%	1.20	372.00	0.70	4,238.00	18.70	5.50	9.70%	32.10%
TNG	Dệt may	18.6	-2.60%	1.40	87.00	1.10	2,353.00	7.90	1.40	21.50%	17.10%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

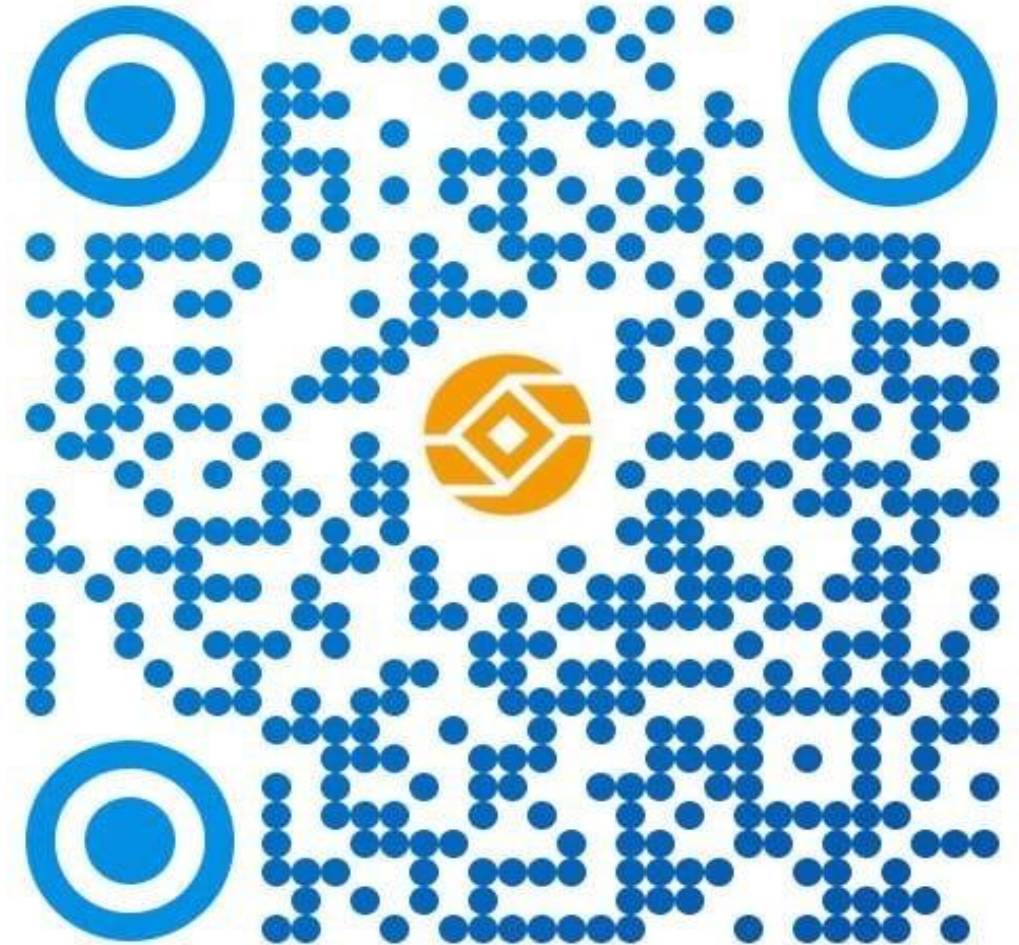
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký